

技能実習生制度に基づく労働者供給契約書
HỢP ĐỒNG CUNG ỨNG LAO ĐỘNG THEO CHƯƠNG TRÌNH
THỰC TẬP SINH KỸ NĂNG

日本国
協同組合アシスト (ASSIST)

ベトナム社会主義共和国
NOZOMI JAPAN 国際人材派遣株式会社 (NOZOMIJAPAN ILE., JSC)
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG QUỐC TẾ NOZOMI JAPAN

2025 年 10 月
Tháng 10 năm 2025

技能実習生制度に基づく労働者供給契約書
**HỢP ĐỒNG CUNG ỨNG LAO ĐỘNG THEO CHƯƠNG
TRÌNH THỰC TẬP SINH KỸ NĂNG**

日本における技能実習について、ベトナム人労働者派遣に関するベトナム及び日本の法律に従い、本日、2025 年 10 月 1 日 に本契約書を締結する。

Căn cứ theo pháp luật của hai nước Việt Nam và Nhật Bản về phái cử và tiếp nhận người lao động Việt Nam đi thực tập kỹ năng tại Nhật Bản.

Hôm nay, ngày 01 tháng 10 năm 2025, chúng tôi quyết định ký kết hợp đồng như sau:

送出機関: NOZOMI JAPAN 国際人材派遣株式会社

住所: ベトナム国、ハノイ市、GIANG VO 町、NGUYEN CHI THANH通り、91号、M5 ビル、5階

電話番号: (+84) 24-6299-6299

代表者: VU THI HONG

役職: 社長

口座番号: 1024451760

銀行名: SAIGON-HANOI COMMERCIAL JOINT STOCK BANK (SHB) 支店名: Ha Noi

支店住所: 49 Ngo Quyen Street, Hang Bai Ward, Hoan Kiem District, Hanoi City, Vietnam

口座名義: NOZOMI JAPAN 国際人材派遣株式会社 (NOZOMIJAPAN ILE., JSC)

SWIFT CODE : SHBA VNVX

(以下「送出機関」という。)

**Cơ quan phái cử: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG QUỐC TẾ
NOZOMI JAPAN**

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số điện thoại: (+84) 24-6299-6299

Người đại diện: VŨ THỊ HỒNG

Chức danh: Giám đốc

Số tài khoản ngân hàng: 1024451760

Tên ngân hàng: Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh: Hà Nội

Tên chủ tài khoản: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG QUỐC TẾ NOZOMI JAPAN (NOZOMIJAPAN ILE., JSC)

Swift code : SHBA VNVX

(Dưới đây gọi là “Cơ quan phái cử”)

と và

監理団体: 協同組合アシスト

住所: 〒108-0072 東京都港区白金三丁目 16 番 13 号

電話番号: 03-5361-6420 Fax: 03-5361-6421

代表者: 吉沢 昇司

役職: 代表理事

口座番号: 3385173

銀行名・支店名: 三井住友銀行 新宿西口支店

口座名義: 協同組合アシスト

SWIFT CODE : SMBCJPJT

(以下、「監理団体」という。)

Tổ chức giám sát: KYODO KUMIAI ASSIST

Địa chỉ: 〒108-0072 TOKYOTO MINATOKU SHIROKANE 3-16-13

Số điện thoại: 03-5361-6420 Fax: 03-5361-6421

Người đại diện: YOSHIZAWA SHOJI

Chức vụ : Chủ tịch

Số tài khoản: 3385173

Ngân hàng chi nhánh : Sumitomo Mitsui Banking Corporation • Shinjuku Nishiguchi Branch

Tên chủ tài khoản: KYODO KUMIAI ASSIST

Swift code: SMBCJPJT

(Dưới đây gọi là “Tổ chức giám sát”)

日本での技能実習におけるベトナム人労働者派遣に関して、次の通り契約を締結する。

Hai bên thống nhất ký kết hợp đồng phái cử và tiếp nhận lao động Việt Nam đi thực tập kỹ năng tại Nhật Bản như sau:

第1条: 両者の法的地位

Điều 1: Địa vị pháp lý của các bên ký kết

- 1.1 送出機関は **NOZOMI JAPAN 国際人材派遣株式会社**であり、ベトナム社会主義共和国の労働傷病兵社会省から、労働者を海外に派遣するサービスを運営することを 2022 年 9 月 19 日に労働者海外派遣活動番号 22/LĐTBXH-GP として認可。情報変更日: 2025 年 2 月 10 日、技術実習事業プログラムの下、日本で働く労働者を派遣するために日本の所管官庁に紹介を受け、本契約書に署名する資格があり、認可されている。
- 1.2 監理団体は協同組合アシストであり、日本所轄官庁に許 1704001223 を許可され、日本の法律に従ってこの契約を履行する資格を与えられた監理団体である。
- 1.1. Cơ quan phái cử là CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG QUỐC TẾ NOZOMI JAPAN được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội nước CHXHCN Việt Nam cấp giấy phép hoạt động dịch vụ đưa Thực tập sinh kỹ năng đi làm việc ở nước ngoài số 22/LĐTBXH-GP ngày 19 tháng 9 năm 2022; Thay đổi thông tin ngày 10 tháng 2 năm 2025 đã được giới thiệu với cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản để đưa lao động đi làm việc tại Nhật Bản theo chương trình thực tập kỹ năng và có đủ điều kiện và thẩm quyền tham gia ký kết hợp đồng này.
- 1.2. Bên tiếp nhận Thực tập sinh kỹ năng là Nghiệp đoàn KYODO KUMIAI ASSIST, là Tổ chức giám sát được cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản cấp phép số 1704001223, có đủ điều kiện và thẩm quyền thực hiện hợp đồng này theo quy định pháp luật của Nhật Bản.

第2条: 派遣要件

Điều 2: Yêu cầu tuyển dụng và cung ứng

- 2.1. 送出機関は、監理団体の要請に応じて、技能実習制度に基づき、日本で技能実習を行うベトナム人労働者を採用することに同意する。人数、職業(職種)、仕事、給与、勤務地、契約期間: 求人依頼書に指定されているように、各求人依頼書における受け入れ会社の要件によって異なる: 求人依頼書に明記する。
- 2.2. 送出機関は、選定された候補者が次の基準を満たしていることを確認する。

- 年齢: 18 歳以上のベトナム国民であること。
- 健康: 日本の規制に従い、日本で職務遂行に適した心身ともに健康体であること。
- 専門的な資格、日本語、基準: 求人依頼書に明記する。

2.1. Theo đề nghị của Tổ chức giám sát, Cơ quan phái cử đồng ý tuyển chọn.

Thực tập sinh kỹ năng Việt Nam đi làm việc tại Nhật Bản cho Tổ chức giám sát theo chương trình Thực tập sinh kỹ năng. Số lượng, ngành nghề, công việc, lương, địa điểm làm việc, thời hạn hợp đồng: tùy theo yêu cầu của người sử dụng lao động trong mỗi đợt tuyển dụng được quy định cụ thể trong Thư yêu cầu tuyển dụng.

2.2. Cơ quan phái cử đảm bảo Thực tập sinh kỹ năng được tuyển chọn đáp ứng tiêu chuẩn như sau:

- Độ tuổi: Là công dân Việt Nam có độ tuổi từ 18 tuổi trở lên.
- Sức khỏe: Đủ sức khỏe để đi làm việc tại Nhật Bản theo quy định của Nhật Bản.
- Trình độ chuyên môn, ngoại ngữ và các tiêu chuẩn: cụ thể trong Thư yêu cầu tuyển dụng.

第 3 条: 技能実習生候補者の福利厚生

Điều 3: Chế độ đối với người ứng tuyển Thực tập sinh kỹ năng

監理団体は、技能実習生候補者が以下の契約条件を受ける資格があることを確認する。

組織監視 phải kiểm tra, đảm bảo người ứng tuyển Thực tập sinh kỹ năng được hưởng các điều kiện hợp đồng như sau:

3.1. 実習期間

- 第 1 号技能実習に係る技能実習期間は、1 年以内とする。
- 第 2 号技能実習、第 3 号技能実習に係る技能実習期間は、2 年以内とする。
- 技能実習 2 号終了後、技能実習 3 号期間の開始前または技能実習 3 号の 1 年目以内に最低 1 ヶ月で帰国することができる。この帰国時期は技能実習 3 号の実習期間には計算されない。

3.2. 実習時間、休業時間

- 技能実習期間中における所定労働時間は、休憩時間を除き、原則として 1 週間に 40 時間、1 日に 8 時間を超えないものとする。上記の労働時間を超えて労働する場合、技能実習生は残業代を受け取る権利がある。
- 日中のシフト間の休憩時間は、各受け入れ企業の毎日の労働時間に応じて異なり、求人依頼書に記載されている。

3.3. 賃金、残業代、ボーナス、控除(ある場合)

- 入国当初における講習期間中は、平均的な日本人の生活水準を維持できる生活費実費を講習手当として、監理団体が毎月 1 回所定の支給日に技能実習生本人に直接全額を支給すること。この講習手当の額は、1 名あたり月額 70,000 円であり、求人依頼書に明記する。
- 手当は、求人依頼書に明記する。なお、講習のために日本国内の移動費用が生じた場合には、講習手当とは別に実費を支給する。
- 技能実習期間中、監理団体は、技能実習生の基本給が少なくとも地域別および業界別の最低賃金と同等であることを確認するものとする。
- 基本給は、実習実施者と技能実習生の間で締結された雇用契約書と求人依頼書に明記す

る。

- 給与の支払い方法: 技能実習生の給与は、又は日給や時給で計算され、日本円で支払うこと。
- 月の決まった日に技能実習生の月給を技能実習生の口座への送金または現金で支払うものとする。
- 毎月、監理団体又は実習実施者は、給与、昇給、および給与からの控除を技能実習生に明確に示す給与明細書を発行すること。
- 残業代: 日本の法律に基づいて計算し、支給すること。
- 昇給・ボーナス・手当: 就業規則に準拠。
- 日本国の法律に基づく給与控除: 求人依頼書に具体的に記載すること。

3.4. 労働安全衛生と労働者保護

監理団体及び実習実施者は、労働安全衛生に関する講習を実施し、業務に必要な機器・保護装具等は無償提供し、職場における労働者の安全と健康を確保すること。

3.5. 保険

実習実施者は、技能実習生が雇用保険、労災保険、健康保険(又は国民健康保険)、厚生年金(又は国民年金)などの日本の法律で定められた保険制度に加入し、享受するための手続きを実行する責任がある。さらに、実習実施者は、技能実習生が損害保険に加入するための手続きを行うことを奨励する。

3.6. 食事、宿泊施設、生活条件

- 講習期間中の宿泊施設: 監理団体が適正な宿泊施設を確保し、技能実習生に無料で提供することを保証する。
- 技能実習期間中の宿泊施設: 監理団体又は実習実施者において適正な宿泊施設を確保し、技能実習生に対し貸与するものとする。なお、家賃は技能実習生の給与から差し引かれるが、基本給の15%以下とすること。
- 食事の無償提供または自己負担といった具体的な食事と宿泊施設条件は、求人依頼書に明記する

3.7. 旅費

- 実習実施者は、技能実習生の技能実習のための来日と技能実習終了後の帰国(予定される技能実習期間を満了せず途中帰国する場合の帰国を含む。また、第2号技能実習の終了後に行う第3号技能実習の開始前の一時帰国を含む。)に要する旅費を負担する。
- 実習実施者は実際の実施に基づき、技能実習生が居住地から職場までの交通手段を確保するか、その費用を支給することを保証する。

3.8. 病気、けが、出産

技能実習生は、日本の法律に基づいた健康診断と治療および妊娠出産に関する医療を受ける権利がある。

3.9. 事前の契約終了

契約の早期終了を行う場合は、日本の法律に準拠しなければならない。

- 技能実習の雇用契約終了について、技能実習生の過失によるものではなく事前に帰国し

た場合、実習実施者は、合意のとおりに技能実習生に補償し、技能実習生に支払う責任がある。

- 技能実習の雇用契約を停止されるのにやむを得ない理由（自然災害、戦争、エピソードなど）により途中で帰国しなければならない場合、両者は技能実習生を帰国させるための費用について双方合意し、技能実習生を支援することを検討し、日本国の法律に基づいて未解決の問題を解決しなければならない。

3.1. Thời hạn thực tập

- Giai đoạn thực tập kỹ năng số 1 không vượt quá 1 năm.
- Giai đoạn thực tập kỹ năng số 2 hoặc số 3 không vượt quá 2 năm.
- Sau khi hoàn thành giai đoạn thực tập kỹ năng số 2, thực tập sinh được phép về nước tối thiểu 1 tháng trước khi bắt đầu giai đoạn thực tập kỹ năng số 3 hoặc trong năm đầu tiên của giai đoạn thực tập kỹ năng số 3, thời gian về nước này không tính vào thời hạn làm việc của giai đoạn thực tập kỹ năng số 3.

3.2. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi

- Thời gian làm việc: 8 giờ/ngày, 40 giờ/tuần theo quy định của Luật lao động Nhật Bản. Ngoài thời gian làm việc nêu trên, nếu làm việc thì Thực tập sinh kỹ năng được hưởng tiền làm thêm giờ.
- Thời gian nghỉ ngơi giữa ca làm việc trong ngày tùy theo chế độ giờ làm việc hàng ngày của mỗi công ty tiếp nhận và được thể hiện trong Thư yêu cầu tuyển dụng lao động.
- Thực tập sinh kỹ năng được nghỉ các ngày lễ theo quy định của Luật lao động Nhật Bản.
- Thực tập sinh kỹ năng được nghỉ phép có hưởng lương hàng năm theo quy định của Luật lao động Nhật Bản.

3.3. Tiền lương, tiền làm thêm giờ, tiền thưởng và các khoản khấu trừ (nếu có)

- Trong thời gian đào tạo ngay sau khi nhập cảnh vào Nhật Bản, Thực tập sinh kỹ năng được nhận trợ cấp đào tạo đủ để duy trì cuộc sống theo mức tiêu chuẩn như người Nhật Bản. Số tiền trợ cấp trong thời gian đào tạo cho 1 người là 70.000 yên /1 tháng được quy định cụ thể trong Thư yêu cầu tuyển dụng
- Mức tiền trợ cấp đào tạo được quy định cụ thể trong Thư yêu cầu tuyển dụng. Tổ chức giám sát chịu trách nhiệm chi trả chi phí đi lại trong nước Nhật Bản để phục vụ cho việc đào tạo, chi trả riêng với phí đào tạo.
- Trong thời gian thực tập kỹ năng, Tổ chức giám sát đảm bảo tiền lương cơ bản của Thực tập sinh kỹ năng ít nhất tương đương với mức lương tối thiểu theo vùng và theo ngành nghề.
- Tiền lương cơ bản được quy định cụ thể trong Thư yêu cầu tuyển dụng lao động và hợp đồng lao động ký giữa Cơ quan tổ chức thực tập kỹ năng và Thực tập sinh kỹ năng.
- Hình thức trả lương: Lương của Thực tập sinh kỹ năng được tính theo tháng, hoặc ngày hoặc giờ và thanh toán bằng tiền Yên.
- Tiền lương hàng tháng của Thực tập sinh kỹ năng được trả vào một ngày cố định trong tháng theo hình thức chuyển khoản vào tài khoản của Thực tập sinh kỹ năng hoặc trả bằng tiền mặt.

- Hàng tháng, Tổ chức giám sát hoặc Cơ quan tổ chức thực tập kỹ năng phải cung cấp bảng kê lương trong đó có thể hiện rõ mức lương, thưởng và các khoản khấu trừ từ lương cho Thực tập sinh kỹ năng.
- Tiền làm thêm giờ: theo quy định của Nhật Bản.
- Các khoản tiền tăng lương, tiền thưởng, phụ cấp: theo quy định của Nhật Bản.
- Các khoản khấu trừ từ lương theo quy định của nước tiếp nhận: cụ thể trong Thư yêu cầu tuyển dụng.

3.4. An toàn lao động và bảo hộ lao động

Tổ chức giám sát cùng Cơ quan tổ chức thực tập kỹ năng tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động; cung cấp miễn phí, đầy đủ trang thiết bị làm việc, dụng cụ bảo hộ lao động phù hợp với ngành, nghề, công việc của Thực tập sinh kỹ năng; đảm bảo nơi làm việc an toàn và vệ sinh lao động.

3.5. Bảo hiểm

Tổ chức giám sát đảm bảo để Thực tập sinh kỹ năng tham gia và được hưởng các chế độ bảo hiểm theo quy định của pháp luật Nhật Bản như bảo hiểm việc làm, bảo hiểm tai nạn lao động, bảo hiểm sức khỏe (hoặc bảo hiểm sức khỏe quốc dân), lương hưu (hoặc lương hưu quốc dân). Ngoài ra, khuyến khích Cơ quan tổ chức thực tập kỹ năng làm thủ tục để Thực tập sinh kỹ năng tham gia bảo hiểm tổng hợp.

3.6. Điều kiện ăn, ở, sinh hoạt

- Trong thời gian đào tạo tập trung ngay sau khi nhập cảnh vào Nhật Bản, Tổ chức giám sát đảm bảo cung cấp miễn phí chỗ ở cho Thực tập sinh kỹ năng.
- Trong thời gian thực tập kỹ năng, Tổ chức giám sát và Cơ quan tổ chức thực tập kỹ năng có trách nhiệm bố trí nhà ở đảm bảo an toàn vệ sinh cho Thực tập sinh kỹ năng trong suốt thời gian Thực tập sinh kỹ năng thực hiện hợp đồng. Chi phí thuê nhà hàng tháng được khấu trừ từ lương của Thực tập sinh kỹ năng nhưng không quá 15% tiền lương cơ bản/tháng.
- Điều kiện ăn, ở cụ thể được cung cấp miễn phí hoặc tự chi trả đều được quy định trong Thư yêu cầu tuyển dụng lao động.

3.7. Chi phí đi lại

- Tổ chức giám sát đảm bảo chi trả chi phí vé máy bay cho Thực tập sinh kỹ năng từ Việt Nam đến Nhật Bản và vé máy bay từ Nhật Bản về Việt Nam đối với tất cả các giai đoạn của chương trình thực tập kỹ năng (bao gồm cả trường hợp về nước khi chưa hoàn thành thời gian làm việc dự kiến và trường hợp về nước tạm thời để chuyển giai đoạn).
- Tổ chức giám sát đảm bảo thực tập sinh được bố trí miễn phí phương tiện đi lại từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại hoặc chi trả chi phí này cho thực tập sinh.

3.8. Trường hợp ốm đau, thương tật, sinh sản

Thực tập sinh kỹ năng được hưởng chế độ khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe sinh sản theo quy định pháp luật Nhật Bản.

3.9. Chấm dứt hợp đồng trước thời hạn

- Việc chấm dứt hợp đồng trước hạn phải tuân thủ theo quy định pháp luật của Nhật Bản.
- Trường hợp Thực tập sinh kỹ năng bị chấm dứt hợp đồng lao động và về nước trước thời hạn mà không phải do lỗi của Thực tập sinh kỹ năng, Cơ quan tổ chức thực tập kỹ năng có trách nhiệm bồi thường cho Thực tập sinh kỹ năng theo thỏa thuận và chi trả cho Thực tập sinh kỹ năng chi phí về nước.
- Trường hợp Thực tập sinh kỹ năng bị chấm dứt hợp đồng lao động và phải về nước trước hạn do bất khả kháng (thiên tai, chiến tranh, dịch bệnh,...), hai bên có trách nhiệm thống nhất về chi phí giao thông để đưa thực tập sinh về nước, xem xét hỗ trợ thực tập sinh và giải quyết các vấn đề còn tồn tại trên cơ sở những quy định hiện hành của pháp luật.

第4条: 送出機関の権利と義務

Điều 4: Quyền và nghĩa vụ của Cơ quan phái cử

- 4.1 上記の第2条の基準と要件に従って技能実習生候補者を募集すること。
 - 4.2 日本入国前の日本語の教育、職業技能訓練(必要な場合)およびオリエンテーション教育を実施すること。
 - 4.3 日本入国の為、ベトナムと日本の法律・規則に従って手続きを行う責任がある。
 - 4.4 技能実習生の正当な権利と利益の管理および保護のために、監理団体と実習実施者と調整し、契約履行中に発生した問題を調整して解決する。技能実習生が死亡した場合は、監理団体と調整して、技能実習生の家族の希望に応じて技能実習生の遺体を母国に返還するよう手配し、技能実習生の親族に未払い金(技能実習生の保険金、賃金、給与等)の支払いが完了するまでの支援を行うこと。
 - 4.5 ベトナムにおいて技能実習生である労働者の出国前研修委託費として、1名あたり15,000円(160授業時間)の金額を受領するものとし、当該金額は「労働者募集依頼書」に明記されるものとする。また、管理費として、1名の実習生につき月額5,000円の金額を受領するものとし、当該金額も「労働者募集依頼書」に明記されるものとする。
- 4.1 Tuyển chọn Thực tập sinh kỹ năng theo các tiêu chuẩn và yêu cầu tại Điều 2 nói trên.
 - 4.2 Tổ chức đào tạo ngoại ngữ, bồi dưỡng kỹ năng nghề (nếu cần thiết) và giáo dục định hướng cho Thực tập sinh kỹ năng.
 - 4.3 Chịu trách nhiệm làm các thủ tục theo quy định của Việt Nam và Nhật Bản để Thực tập sinh kỹ năng xuất cảnh.
 - 4.4 Phối hợp với Tổ chức giám sát, Cơ quan tổ chức thực tập kỹ năng quản lý, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Thực tập sinh kỹ năng, phối hợp và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp Thực tập sinh kỹ năng từ vong, phối hợp với Tổ chức giám sát tổ chức đưa thi hài/di hài Thực tập sinh kỹ năng về nước theo nguyện vọng gia đình, hỗ trợ thân nhân Thực tập sinh kỹ năng làm các thủ tục thanh toán các chế độ bảo hiểm, tiền lương, tiền công của Thực tập sinh kỹ năng.
 - 4.5 Được nhận tiền phí ủy thác đào tạo trước xuất cảnh đối với người lao động là Thực tập sinh kỹ năng tại Việt Nam, số tiền là: 15.000 Yên/ thực tập sinh (160 tiết học) và được quy định cụ thể trong Thư yêu cầu tuyển dụng lao động.

Được nhận tiền phí quản lý, số tiền là: 5.000 Yên/thực tập sinh/1 tháng và được quy định cụ thể trong Thư yêu cầu tuyển dụng lao động.

第 5 条: 監理団体の権利と義務

Điều 5: Quyền và nghĩa vụ của Tổ chức giám sát

- 5.1 求人依頼書を通じて、採用のニーズ、要件、および採用プロセスを事前に送付機関に通知すること。
- 5.2 日本の技能実習制度で実習するベトナム技能実習生の採用に関する法的文書を送付機関に提供し、日本の管轄当局が在留資格認定証明書と労働許可書を技能実習生に発行するための手続きを行うこと。
- 5.3 実習実施者が技能実習生の教育のために、講習委託費(160 授業時間)を送付機関に 15,000 円/1 人支払うこととする。具体的な講習委託費は求人依頼書に明記する。
- 5.4 実習実施者が送付し管理費は送付機関に技能実習生に対して1名あたり月額 5,000 円とする。管理費は求人依頼書に明記する。
- 5.5 ベトナム人技能実習生と実習実施者の間で署名された雇用契約書・雇用条件書が、本契約書で合意された条件と一致しているのを確保すること。
- 5.6 実習実施者と調整して、日本国の法律に従って技能実習生の給与と法定所得をベトナムに送金するのを支援すること。
- 5.7 実習実施者と調整し、技能実習生が希望する場合、一時帰国できるよう手配する。
- 5.8 日本で実習する技能実習生の実習状況を定期的に送付機関に報告する。実習生の正当な権利と利益を管理、保護する上で、実習実施者及び送付機関と調整する。契約履行中に発生する問題を調整して解決する。実習生が死亡した場合は、送付機関と連携して、家族の希望に応じて実習生の遺体を家に持ち帰り、実習生の親戚が保険金、給与などの支払い手続きを完了するのを支援する。

- 5.1 Thông báo trước cho Cơ quan phái cử về nhu cầu tuyển dụng, yêu cầu và quy trình tổ chức tuyển chọn thông qua Thư yêu cầu tuyển dụng lao động;
- 5.2 Cung cấp cho Cơ quan phái cử các hồ sơ tài liệu pháp lý về tuyển dụng lao động Việt Nam đi làm việc tại Nhật Bản theo chương trình thực tập kỹ năng; Làm các thủ tục để cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản cấp tư cách lưu trú, giấy phép lao động cho Thực tập sinh kỹ năng;
- 5.3 Chi trả cho Cơ quan phái cử chi phí ủy thác đào tạo đối với người lao động là Thực tập sinh kỹ năng tại Việt Nam là 15.000 yên/thực tập sinh (160 tiết học). Mức tiền đào tạo cụ thể được quy định trong Thư yêu cầu tuyển dụng lao động.
- 5.4 Chi trả cho Cơ quan phái cử tiền phí quản lý 5.000 yên/thực tập sinh/1 tháng. Mức tiền cụ thể được quy định trong Thư yêu cầu tuyển dụng lao động.
- 5.5 Đảm bảo Hợp đồng lao động ký giữa Thực tập sinh kỹ năng Việt Nam và Cơ quan tổ chức thực tập kỹ năng có các điều khoản phù hợp với các điều khoản thỏa thuận trong hợp đồng này;
- 5.6 Phối hợp với Cơ quan tổ chức thực tập kỹ năng hỗ trợ Thực tập sinh kỹ năng trong việc gửi tiền lương và các khoản thu nhập hợp pháp của Thực tập sinh kỹ năng về Việt Nam theo đúng quy định của pháp luật nước tiếp nhận.

- 5.7 Phối hợp với Cơ quan tổ chức thực tập kỹ năng sắp xếp cho Thực tập sinh kỹ năng về phép (về nước tạm thời) khi có nguyện vọng.
- 5.8 Thường xuyên thông báo cho Cơ quan phái cử tình hình thực tập của Thực tập sinh kỹ năng tại Nhật Bản. Phối hợp với Cơ quan tổ chức thực tập kỹ năng và Cơ quan phái cử, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Thực tập sinh kỹ năng, điều chỉnh và giải quyết các vấn đề xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng. Trường hợp Thực tập sinh kỹ năng từ vong thì phối hợp với Cơ quan phái cử để đưa thi hài/di hài Thực tập sinh kỹ năng về nước theo yêu cầu của gia đình và giúp thân nhân Thực tập sinh kỹ năng hoàn thành thủ tục trả tiền bảo hiểm, tiền lương và các thứ.

第 6 条: 入国後講習及び入国前講習

Điều 6: Đào tạo sau khi nhập cảnh và đào tạo trước khi nhập cảnh

- 6.1 技能実習法等の規定に基づき技能実習生が入国後に受講する講習は、監理団体が関係法令に従い適正に実施するものとする。
- 6.2 講習の時間数は、第1号技能実習の予定時間全体の6分の1以上とする。ただし、監理団体が自ら又は他の適切な者に委託して実施する入国前講習、又はベトナム社会主義共和国の公的機関若しくは教育機関が実施するもので監理団体がその内容を入国後講習に相当すると認めた入国前講習を、次項の条件を充足する内容により、当該技能実習生が、過去 6 ヶ月以内に 1 ヶ月以上かつ 160 授業時間以上の座学の課程にて受けた場合は、第1号技能実習の予定時間の全体の12分の1以上とすることができる。
- 6.3 本邦外における入国前講習は、ベトナム社会主義共和国において、それぞれ日本語、日本国での生活一般に関する知識及び日本国での円滑な技能等の修得に資する知識について、座学(見学を含む。)で実施されるものとする。
- 6.4 監理団体が実施する入国前講習は、監理団体が送出機関等に委託するものとする。
- 6.1 Khóa đào tạo dành cho Thực tập sinh kỹ năng sau khi nhập cảnh theo quy định của Luật thực tập kỹ năng sẽ được Tổ chức giám sát thực hiện một cách phù hợp dựa trên các quy định luật liên quan.
- 6.2 Thời gian huấn luyện phải bằng hoặc hơn 1 phần 6 thời gian dự định Thực tập kỹ năng số 1. Tuy nhiên, thời gian huấn luyện này có thể bằng hoặc hơn 1 phần 12 thời gian dự định Thực tập kỹ năng số 1 trong trường hợp Thực tập sinh kỹ năng đã được huấn luyện trước nhập cảnh với thời gian trên 1 tháng hoặc trên 160 tiết trong vòng 6 tháng, với nội dung huấn luyện trước nhập cảnh do Tổ chức giám sát tự thực hiện hoặc ủy thác cho cơ quan phù hợp hoặc nội dung huấn luyện đó do Cơ quan chức năng hoặc Cơ quan đào tạo của Việt nam thực hiện và phải có nội dung tương đương với nội dung huấn luyện sau nhập cảnh và đảm bảo các điều kiện dưới đây.
- 6.3 Đào tạo trước nhập cảnh là huấn luyện được thực hiện tại Việt nam, dưới dạng khóa học trực tiếp (bao gồm cả tham quan) với nội dung: tiếng Nhật Bản, kiến thức sinh hoạt thường ngày tại Nhật Bản, kiến thức hỗ trợ tiếp thu thuận lợi các kỹ năng tại Nhật Bản...
- 6.4 Đào tạo trước nhập cảnh do Tổ chức giám sát thực hiện sẽ được Tổ chức giám sát ủy thác cho

Cơ quan phái cử thực hiện.

第 7 条:保証金などの管理及び違約金などの契約の禁止について

Điều 7: Nghiêm cấm ký kết hợp đồng liên quan đến Quản lý tiền bảo lãnh, Tiền phạt

- 7.1 監理団体及び送出機関は、技能実習生等(技能実習生及び技能実習生候補者をいう。)又はその配偶者、直系若しくは同居の親族その他技能実習生等と社会生活において密接な関係を有する者(以下、「技能実習生等及びその関係者」という。)との間で、技能実習に関連して、保証金の徴収その他名目のいかなを問わず金銭その他の財産を管理しない。又、技能実習生等及びその関係者との間で、技能実習に係る契約の不履行について違約金を定める契約その他の不当に金銭その他の財産の移転を予定する契約を締結しない。
- 7.2 監理団体及び送出機関は、監理団体と送出機関の相互間において、技能実習に係る契約の不履行について違約金を定める契約その他の不当に金銭その他の財産の移転を予定することを行わない。
- 7.1 Tổ chức giám sát, Cơ quan phái cử không được quản lý tiền bảo lãnh hoặc tiền ở bất cứ hạng mục hoặc tài sản nào khác (dưới đây gọi là Tiền bảo lãnh) liên quan tới công tác thực tập kỹ năng do Thực tập sinh kỹ năng thực hiện tại Nhật Bản từ bản thân Thực tập sinh kỹ năng (Bao gồm Thực tập sinh kỹ năng và ứng viên Thực tập sinh kỹ năng) hoặc từ vợ/chồng, họ hàng trực hệ hay họ hàng sống chung và những người có mối quan hệ mật thiết về mặt đời sống xã hội với Thực tập sinh kỹ năng (dưới đây, gọi là “Những người liên quan với thực tập sinh kỹ năng”).
- 7.2 Giữa Tổ chức giám sát và Cơ quan phái cử, hai bên không được ký kết hợp đồng có quy định về tiền phạt không thi hành hợp đồng lao động, cũng như các hợp đồng khác có dự định chuyển giao tiền bạc và các tài sản khác một cách bất hợp pháp.

第 8 条:費用の分担等

Điều 8: Về chi trả chi phí

- 8.1 監理団体及び送出機関は本契約書にうたわれている各々の役割及び義務等を踏まえて協議の上、送り出し管理費として双方で相当と認めた金額を送出機関側に送金する。
- 8.2 監理団体は、実習実施者から毎月送出し管理費を徴収し、原則 3 ヶ月 1 回に監理団体〆座から送出機関の預金〆座に振り込み支払うものとする。但し、振込額が少ない場合、両者で合意決定し、文書にて通知の上、複数月分をまとめて、送出機関の預金〆座へ振り込むものとする。なお、振り込みに関して発生する手数料等は監理団体が負担するものとする。
- 8.3 監理団体は送出機関から手数料や報酬を受け取らない(別名義での受け取りも含む)。また、監理団体は、技能実習生が送出機関へ支払う手数料の一部も受け取らない。
- 8.1 Căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ của các bên trong Hợp đồng này, trên cơ sở thương lượng và đồng thuận, Tổ chức giám sát chi trả Phí quản lý phái cử cho Cơ quan phái cử.
- 8.2 Tổ chức giám sát thu phí quản lý phái cử này hàng tháng từ Cơ quan tổ chức thực tập kỹ năng và về nguyên tắc, tiền phí quản lý sẽ được chuyển từ tài khoản của Tổ chức giám sát vào tài khoản của Cơ quan phái cử 3 tháng 1 lần theo thông tin tài khoản của Cơ quan phái cử. Tuy

nhiên, trường hợp số tiền chuyển khoản ít, trên cơ sở thương lượng và đồng thuận bằng văn bản, Phí quản lý phái cử sẽ được tổng hợp từ nhiều tháng và được chuyển vào tài khoản của Cơ quan phái cử.

- 8.3 Tổ chức giám sát không được nhận bất kỳ tiền thù lao hay phí dịch vụ từ Cơ quan phái cử (kể cả dưới bất kỳ danh nghĩa nào khác). Đồng thời, Tổ chức giám sát không được nhận phí dịch vụ mà Thực tập sinh kỹ năng chi trả cho Cơ quan phái cử.

第9条: 来日・帰国旅費・国内移動交通費

Điều 9: Chi phí đi lại khi đến Nhật Bản và khi về nước, chi phí giao thông trong nước

- 9.1 監理団体及び実習実施者は、技能実習生の技能実習のための来日と第1号、第2号技能実習終了後の帰国(予定される技能実習期間を満了せずに途中帰国する場合の帰国を含む。)に要する旅費を負担する。
- 9.2 また、第2号技能実習の終了後に第3号技能実習を行う技能実習生については、第2号技能実習終了後第3号技能実習開始前又は第3号技能実習期間中の一時帰国、第3号技能実習のための来日に要する旅費及び第3号技能実習終了後に帰国する旅費を、日本の実習実施者が負担する。
- 9.3 技能実習生の第1号技能実習、第2号技能実習、又は第3号技能実習在留中の一時帰国は、監理団体及び実習実施者が相当と認め、かつ、みなし再入国許可手続により(又は日本国の入国管理局から再入国許可を受けた場合に)一時帰国を認めるものとする。なお、費用については、本人負担を原則とするが、適切な相談には応じるものとする。ただし、本項の規定は年次有給休暇その他の実習実施者と技能実習生との契約に基づく休暇の自由利用としての一時帰国を妨げるものではない。
- 9.4 実習実施者は日本国内の実習事情に応じて、宿泊施設から勤務地までの移動手段を手配するか交通費実費を支給する事を保証する。
- 9.1 Tổ chức giám sát đảm bảo chi trả chi phí vé máy bay cho Thực tập sinh kỹ năng khi đến Nhật Bản, sau khi kết thúc Thực tập kỹ năng số 1 và số 2 (bao gồm trường hợp về nước giữa chừng, không hoàn thành đến hết thời gian đào tạo kỹ năng dự định ban đầu).
- 9.2 Trường hợp thực hiện Thực tập kỹ năng số 3 sau khi hoàn thành Thực tập kỹ năng số 2, đảm bảo Cơ quan tổ chức thực tập kỹ năng chi trả chi phí vé máy bay cho Thực tập sinh về nước tạm thời trong giai đoạn chuyển đổi từ Thực tập kỹ năng số 2 sang Thực tập kỹ năng số 3 và tiền vé máy bay để quay lại Nhật Bản thực hiện Thực tập kỹ năng số 3.
- 9.3 Trường hợp về nước tạm thời của Thực tập sinh kỹ năng trong giai đoạn Thực tập kỹ năng số 1, Thực tập kỹ năng số 2, Thực tập kỹ năng số 3, trên cơ sở Tổ chức giám sát và Cơ quan tổ chức thực tập kỹ năng xem xét tính hợp lý, Thực tập sinh kỹ năng có thể về nước tạm thời ngắn hạn theo hình thức cho phép Tái nhập cảnh đặc biệt (hoặc đã nhận được giấy phép cho tái nhập cảnh từ Cục quản lý nhập cảnh Nhật Bản). Về nguyên tắc, chi phí về nước tạm thời do Thực tập sinh kỹ năng chi trả nhưng tùy trường hợp sẽ trao đổi với Thực tập sinh kỹ năng về việc chi trả chi phí này. Theo quy định của điều này không ngăn cản Thực tập sinh kỹ năng sử dụng chế độ nghỉ phép năm hoặc chế độ nghỉ phép khác dựa trên hợp đồng giữa Cơ quan

tổ chức thực tập với Thực tập sinh cho việc về nước tạm thời.

- 9.4 Theo tình hình thực tập tại Nhật Bản, đảm bảo Cơ quan tổ chức thực tập kỹ năng có trách nhiệm bố trí miễn phí phương tiện đi lại từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại hoặc chi trả chi phí này cho thực tập sinh.

第 10 条:その他の規定

Điều 10: Điều khoản quy định khác

本契約書は、技能実習生を日本に派遣する際に両者が協力するための基本的な条件を規定する。実習実施者の特定の要件について、監理団体は送出機関に求人依頼書を提出するものとする。求人依頼書の内容に基づき、送出機関は準備と技能実習生候補者募集を行い、ベトナム当局に実施登録すること。

Hợp đồng cung ứng này quy định những điều khoản cơ bản để hai bên hợp tác phái cử lao động sang thực tập kỹ năng tại Nhật Bản. Đối với những yêu cầu cụ thể của từng Cơ quan tổ chức thực tập kỹ năng, Tổ chức giám sát sẽ cung cấp cho Cơ quan phái cử Thư yêu cầu tuyển dụng lao động. Căn cứ vào nội dung Thư yêu cầu tuyển dụng lao động, Cơ quan phái cử sẽ thực hiện các công tác chuẩn bị, tuyển dụng Thực tập sinh kỹ năng và đăng ký thực hiện với cơ quan chức năng phía Việt Nam.

第 11 条:適用法および紛争解決

Điều 11: Luật áp dụng và giải quyết tranh chấp

- 11.1 本契約に基づいて生じた紛争は、まず、両国の法律および国際慣行に従い、平等および相互利益の原則に基づき両者間の交渉によって解決すること。

- 11.2 交渉により紛争が解決できない場合は、日本の法律の規定に従い、管轄機関に提訴して解決する。

- 11.1 Mọi tranh chấp phát sinh trên cơ sở Hợp đồng này sẽ được giải quyết trước hết bằng thương lượng giữa hai bên theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, phù hợp với pháp luật của hai nước và thông lệ quốc tế.

- 11.2 Trường hợp tranh chấp không giải quyết được thông qua thương lượng thì sẽ đưa ra Tòa án có thẩm quyền chuyên môn phán xử của Nhật Bản để giải quyết theo quy định của pháp luật Nhật Bản.

第 12 条: 契約の有効期間

Điều 12: Thời hạn hiệu lực của hợp đồng

- 12.1 本契約書は署名の日から発効し、日本及びベトナム管轄の州管理機関の承認を得た後に有効される。

- 12.2 本契約書の有効期間中に、契約の内容に関して、片方または双方の国の法律・ポリシー、または規制が変更された場合、両者は、関連する法律に従ってコンプライアンスを確保するために書面で修正および補足する。

- 12.3 本契約の有効期間中、いずれかの側が条件を修正または補足することを希望する場合は、書面で相手側に通知する必要がある。契約の修正、補足、または延長は、両者の書面による合意があり、管轄の州管理機関によって承認された場合にのみ、法的強制力を持つ。

12.4 両者は、以下の場合に事前に契約を終了することができる。

- 不可抗力により契約の履行を継続できない場合（戦争、自然災害、および当事者の合理的な制御が及ばないその他の事象の発生など）、契約中の両者は、未解決の問題を共同で解決し、技能実習生に関連する問題を優先する必要がある。技能実習生が本契約で指定された法的権利と福利厚生を完全に享受し、日本国の法律に従うこと。
- 本契約が終了した場合でも、ベトナムの技能実習生と実習実施者の間の雇用契約書・雇用条件書は引き続き有効であり、雇用契約書・雇用条件書が終了するまで当事者の権利と義務は有効である。

12.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được thực hiện sau khi có ý kiến chấp thuận của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

12.2 Trong thời hạn hiệu lực Hợp đồng, nếu pháp luật, chính sách hoặc quy định của một hoặc hai nước có thay đổi liên quan đến các nội dung trong hợp đồng, hai bên sẽ sửa đổi, bổ sung bằng văn bản để đảm bảo hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan.

12.3 Trong thời hạn hiệu lực Hợp đồng, nếu một trong hai bên muốn sửa đổi, bổ sung bất kỳ điều khoản nào thì phải thông báo cho bên kia biết bằng văn bản. Việc sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn hợp đồng chỉ có giá trị pháp luật thi hành khi có sự thỏa thuận của cả hai bên bằng văn bản và được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

12.4 Các bên có thể chấm dứt hợp đồng trước thời hạn trong các trường hợp sau:

- Trong trường hợp bất khả kháng không thể tiếp tục thực hiện Hợp đồng (như chiến tranh, thiên tai và các sự kiện khác nằm ngoài khả năng kiểm soát...), các bên tham gia Hợp đồng phải cùng nhau giải quyết những vấn đề còn tồn tại, ưu tiên những vấn đề liên quan đến quyền lợi của Thực tập sinh kỹ năng, đảm bảo Thực tập sinh kỹ năng được hưởng đầy đủ các quyền và lợi ích hợp pháp được quy định trong hợp đồng này và phù hợp với quy định luật pháp của nước tiếp nhận.
- Trong trường hợp hợp đồng này bị chấm dứt thì hợp đồng lao động giữa thực tập sinh kỹ năng Việt Nam và Cơ quan tổ chức thực tập kỹ năng sẽ vẫn còn hiệu lực, các quyền và nghĩa vụ của các bên đều có hiệu lực cho đến khi hợp đồng lao động kết thúc.

本契約書は2025年10月01日に締結し、2024年6月20日に両当事者が署名した契約に代わるもので日本語文及びベトナム語(原文)で2部作成され同等の有効性を持つ。両者は監視と実行のために各自署名捺印の上、各1部を保持する。

Hợp đồng này ký kết ngày 01 tháng 10 năm 2025 thay thế bản hợp đồng hai bên đã ký kết ngày 20 tháng 6 năm 2024, được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản để theo dõi và thực hiện.

送出機関 Cơ quan phái cử
ベトナム社会主義共和国株式会社
Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam
NOZOMI JAPAN 国際人材派遣株式会社
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG
QUỐC TẾ NOZOMI JAPAN
社長: ヴー ティ ホン
Giám đốc: VŨ THỊ HỒNG

監理団体 Tổ chức giám sát
日本国
Nhật Bản
協同組合アシスト
KYODO KUMIAI ASSIST
代表理事 吉沢昇司
Chủ tịch YOSHIZAWA SHOJI

(署名・捺印)



GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Hồng

(署名・捺印)

Signature and red circular stamp of the supervising organization.

ベトナム人技能実習生募集要項
THƯ YÊU CẦU TUYỂN DỤNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM
ĐI THỰC TẬP KỸ NĂNG TẠI NHẬT BẢN

日本、 2026年8月7日
Nhật Bản, ngày 7 tháng 8 năm 2026

NOZOMI JAPAN INTERNATIONAL LABOR EXPORT JOINT STOCK COMPANY (ベトナムの送り出し機関) 御中

Kính gửi: NOZOMI JAPAN INTERNATIONAL LABOR EXPORT JOINT STOCK COMPANY

NOZOMI JAPAN INTERNATIONAL LABOR EXPORT JOINT STOCK COMPANY
(送り出し機関)と 協同組合アシスト (監理団体)との間で 2025年10月1日
付け締結した協定書 (01-2025/HDCULD/ASSIST-NZMJP)
に基づき、ベトナム人技能実習生を下記の要項の通り募集いたします。

Căn cứ Hợp đồng cung ứng lao động theo Chương trình thực tập sinh kỹ năng (số
01-2025/HDCULD/ASSIST-NZMJP ngày 1/10/2025 giữa
NOZOMI JAPAN INTERNATIONAL LABOR EXPORT JOINT STOCK COMPANY
và Tổ chức quản lý KYODO KUMIAI ASSIST
Chúng tôi có nhu cầu tuyển dụng lao động Việt Nam theo các yêu cầu sau:

- 会社名: 日清医療食品株式会社
Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NISSIN HEALTHCARE FOOD SERVICE
- 住所: 〒 100-6420 東京都千代田区丸の内二丁目7番3号
Địa chỉ: 〒 100-6420 TOKYOTO CHIYODAKU MARUNOUCHI 2-7-3
- 電話番号: 03-3287-3611
Số điện thoại: 03-3287-3611
- 代表者: 代表取締役 立林 勝美
Người đại diện: Giám đốc đại diện TATEBAYASHI KATSUMI
- 募集人数: 45 人 (男: 0 人・女: 45 人)
Số lượng lao động: 45 người (Nam: 0 người; Nữ: 45 người)
a) 入国予定日: 2027年2月1日
Ngày dự kiến nhập cảnh: 1/2/2027
b) 勤務開始時期: 2027年3月10日
Thời gian bắt đầu làm việc: 10/3/2027
- 年齢: 18 ~ 30 歳
Độ tuổi: 18 ~ 30 tuổi
- 資格: 高校卒業
Trình độ chuyên môn: Tốt nghiệp THPT trở lên
- 日本語レベル: なし
Trình độ tiếng Nhật: Không yêu cầu
- 職歴: なし
Kinh nghiệm: Không yêu cầu

求人に関する詳細情報は下記の通りになります。

Điều kiện làm việc cụ thể như sau:

- 1 募集職種: そう菜製造業 (そう菜加工作業)
Ngành nghề: Chế biến thức ăn ăn kèm (Gia công thức ăn ăn kèm)
- 2 実習場所: 〒 621-0013 京都府亀岡市大井町並河6-28
Nơi làm việc: 〒 621-0013 KYOTOHU KAMEOKASHI OOICHO NAMIKAWA 6-28
- 3 実習環境:
Điều kiện, môi trường làm việc:
- 4 雇用契約期間: 3年
Thời hạn hợp đồng: 3 năm
- 4.1 年間総所定労働時間数: 2080 時間
Tổng số giờ lao động quy định trong năm: 2080 giờ
- 4.2 休憩時間: 60 分
Thời gian nghỉ giải lao: 60 phút
- 4.3 休日: 週あたり2日
Ngày định kì: 2 ngày mỗi tuần
- 5 日本入国後の講習手当: 一月当たり7万円 (食費を引いた金額を支給)
Trợ cấp đào tạo trong thời gian đào tạo tập trung sau khi nhập cảnh Nhật Bản: 70,000Yên/tháng
(chỉ trả số tiền thực tế sau khi trừ tiền ăn)
- 6 技能実習期間中:
Trong thời gian thực tập kỹ năng:
- 6.1 基本給: 194,480 円/月
Lương căn bản: 194,480 Yên/Tháng
- 6.2 報酬(あり・なし): なし
Tiền thưởng (Có/ không): Không có
- 6.3 給与から控除される項目:
Các khoản khấu trừ từ lương:
- a) 税金: (約 3,550 円)
Thuế: (Khoảng 3,550 Yên)
- b) 社会保険料・労働保険料等 各種保険料: (約 27,971 円)
Các loại phí bảo hiểm như phí bảo hiểm xã hội, phí bảo hiểm lao động.. (Khoảng 27,971 Yên)
- 7 技能実習期間中の食住費用
Chi phí ăn, ở trong thời gian thực tập kỹ năng
- 7.1 家賃: 16,659 円/月
Chi phí thuê nhà: 16,659 Yên/tháng
実習生が負担 / Do người lao động tự chi trả ☒
実習実施者が負担 / Công ty sử dụng lao động đài thọ ☐
- 7.2 食費: 実費 円/月
Tiền ăn: Thực phí Yên/tháng
実習生が負担 / Do người lao động tự chi trả ☒
実習実施者が負担 / Công ty sử dụng lao động đài thọ ☐
- 7.3 水道光熱費: 実費 円/月
Tiền điện nước ga: Thực phí Yên/tháng
実習生が負担 / Do người lao động tự chi trả ☒
実習実施者が負担 / Công ty sử dụng lao động đài thọ ☐
- 8 ベトナムで技能実習生の教育のため(160時間)送り送出機関に支払う講習委託費は1名あたり月15,000円とする。
Chi phí đào tạo trả cho Bên cung ứng lao động để đào tạo tiếng Nhật cho người lao động tại Việt Nam (160 tiết): 15,000 Yên/người.

9 規定する送り出し機関に支払う管理費は1名あたり月5,000円とする。

Phí quản lý chi trả cho Bên cung ứng lao động: 5,000 Yên/tháng/lao động.

10 その他(有る場合): なし

Các nội dung khác (nếu có): Không có

(監理団体)

Tổ chức giám sát

協同組合アシスト

KYODO KUMIAI ASSIST

藤原 静

署名

Ký tên

藤原 静

